

Số: 1705 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 18 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án sơ bộ bồi thường, giải phóng mặt bằng để phục vụ đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án Khu vui chơi giải trí Night Paradise Nhơn Hội, Khu kinh tế Nhơn Hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3562/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp đô thị Nhơn Hội (Phân khu 04), Khu kinh tế Nhơn Hội;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 51/TTr-BQL ngày 25/4/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 519/TTr-STNMT ngày 12/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án sơ bộ bồi thường, giải phóng mặt bằng để phục vụ đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án Khu vui chơi giải trí Night Paradise Nhơn Hội, Khu kinh tế Nhơn Hội, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng kinh phí dự kiến bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là **41.546.566.536 đồng** (Bốn mươi một tỷ, năm trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm ba mươi sáu đồng), trong đó:

- Kinh phí dự kiến bồi thường, hỗ trợ: 40.652.217.746 đồng.
- Kinh phí phục vụ công tác GPMB (2%): 813.044.355 đồng.
- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: 81.304.435 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn của Nhà đầu tư tạm ứng.

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4673/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ KIẾN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỂ PHỤC VỤ
ĐẤU THẦU, LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU VUI CHƠI GIẢI
TRÍ NIGHT PARADISE NHƠN HỘI, THUỘC KHU KINH TẾ NHƠN HỘI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Giá trị bồi thường, hỗ trợ				40.652.217.746
1	Bồi thường, hỗ trợ về đất		76.900,00		36.234.697.746
1.1	Bồi thường, hỗ trợ về đất ở, vườn		10.470,60		29.667.190.400
a	Bồi thường đất ở	m ²	1.250,00	7.500.000	9.375.000.000
b	Bồi thường đất vườn (Đơn giá: 148.000 đ/m ² * 2,0 = 296.000 đ/m ²)	m ²	9.220,60	296.000	2.729.297.600
c	Hỗ trợ đất vườn trong thửa đất có nhà ở (Đơn giá: 7.500.000 đ/m ² * 0,5 = 3.750.000 đ/m ²)	m ²	2.500,00	3.750.000	9.375.000.000
d	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm đối với đất vườn (Đơn giá: 296.000 đ/m ² * 3 = 888.000 đ/m ²)	m ²	9.220,60	888.000	8.187.892.800
1.2	Bồi thường, hỗ trợ đất nuôi trồng thủy sản - NTTS (Hạng 4, vị trí 1)		19.180,00		5.347.384.000
a	Bồi thường đất NTTS (Đơn giá 68.000 đ/m ² * 1,1 = 74.800 đ/m ²)	m ²	19.180,00	74.800	1.434.664.000
b	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (Đơn giá 68.000 đ/m ² * 3 = 204.000 đ/m ²)	m ²	19.180,00	204.000	3.912.720.000
1.3	Bồi thường, hỗ trợ đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất - RSX, nhóm 4, vị trí 1)		38.152,70		1.220.123.346
a	Bồi thường đất lâm nghiệp (Đơn giá 7.800 đ/m ² * 1,1 = 8.580 đ/m ²)	m ²	38.152,70	8.580	327.350.166
b	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (Đơn giá 7.800 đ/m ² * 3 = 23.400 đ/m ²)	m ²	38.152,70	23.400	892.773.180
1.4	Các loại còn lại: không bồi thường, không hỗ trợ (BCS, SON, DGT, MNC,...)	m²	9.096,70	0	0
2	Nhà cửa, vật kiến trúc				2.434.900.000
a	Bồi thường nhà N ₅ (5 nhà * 50m ² /nhà)	m ²	250	3.378.000	844.500.000
b	Bồi thường nhà N ₈ (5 nhà * 30m ² /nhà)	m ²	150	2.106.000	315.900.000
c	Trại tôm, Chuồng bò, dê, gà... (C5)	m ²	250	830.000	207.500.000
d	Đắp bờ hồ nuôi trồng thủy sản (K6)	m ³	1.000,0	537.000	537.000.000
e	Thiết bị nuôi tôm (máy bơm, giàn đảo, bạt lót hồ....), số lượng 05 hồ				500.000.000

TT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
g	Bồi thường về di chuyển tài sản (Nhà N ₅ đến N ₂₀)	Hộ	5	6.000.000	30.000.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu				600.000.000
4	Bồi thường mồ mả (dự phòng)				24.000.000
-	Mộ đất	Mộ	10,00	2.400.000	24.000.000
5	Các khoản hỗ trợ khác:				1.358.620.000
a	Hỗ trợ thuê nhà ở	Hộ	5	12.000.000	60.000.000
b	Hỗ trợ trong thời gian xây dựng nhà ở	Hộ	5	9.000.000	45.000.000
c	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB (Nhà N ₅ đến N ₂₀)	Hộ	10	7.000.000	70.000.000
d	Hỗ trợ ổn định đời sống				
-	Thu hồi đất, di dời nhà ở (30 kg gạo/nhân khẩu/tháng * 36 tháng * 12.400 đồng/kg= 13.392.000 đồng/nhân khẩu)	NK	45	13.392.000	602.640.000
-	Thu hồi đất, không di dời nhà ở (30 kg gạo/nhân khẩu/tháng * 24 tháng * 12.400 đồng/kg= 8.928.000 đồng/nhân khẩu)	NK	25	8.928.000	223.200.000
e	Hỗ trợ tiền nước sinh hoạt	NK	45	1.284.000	57.780.000
g	Các khoản hỗ trợ chưa thể xác định theo quy định tại Điều 40 của Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND				300.000.000
II	Chi phí GPMB 2%:				813.044.355
III	Chi phí cưỡng chế thu hồi đất: II x 10%				81.304.435
IV	Tổng cộng (I+II+III):				41.546.566.536